

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Gửi kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Ia Ter)

Đơn vị tính: tỷ đồng.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KQ thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch thực hiện đến cuối năm 2026	Số liệu UBND tỉnh giao (QĐ 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ					
1	Giá trị tổng sản xuất địa bàn					
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	2.346,47	4.057,09		
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	302,05	710,65		
	Công nghiệp, xây dựng	tỷ đồng	1.848,30	3.080,52		
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	196,12	265,92		
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	Không đánh giá	Không đánh giá		
3	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%	Không đánh giá	Không đánh giá		
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100		
-	Nông, lâm, thủy sản	%	12,87	17,52		
-	Công nghiệp, xây dựng	%	78,77	75,93		
-	Thương mại, dịch vụ	%	8,36	6,55		
5	Nông nghiệp					
5.1	Trồng trọt					
a.	Diện tích cây trồng (không bao gồm diện tích trồng rừng, mặt nước)		18.430,80	18.631,80		
-	Lúa	Ha	130,5	139,5	139,0	
+	Lúa đông xuân	"	45,5	45,5		
+	Lúa mùa	"	85	94		
-	Cà phê	Ha	67	75	74	
+	Diện tích trồng mới	"	15	23		
+	Diện tích kinh doanh	"	52	52		
-	Tiêu	"	1,50	1,50		
-	Cao su	Ha	16.172	16.172	15.951	
+	Diện tích trồng mới	"				
+	Diện tích kinh doanh	"	16.172	16.172		
-	Sắn	Ha	650	810	822	
-	Ngô	Ha	59	74	73	
-	Rau, đậu các loại (bí, rau, đậu, lạc, vừng...)	Ha	15,0	24,0		
-	Điêu	"	706,1	706,1		
-	Mía		20	20	22	
-	Cây ăn quả	Ha	572,2	572,2	532,0	
	Trong đó, trồng mới	"		-		
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu					
-	Sản lượng lương thực có hạt (ngô, thóc)	Tấn	468,73	1.011,01	999	
-	Cà phê nhân	"	-	102		
-	Cao su mù tươi	"	7.542	19.525		
-	Sắn ((tươi)	"	-	20.250		
-	Mía	"	-	742,00		
-	Cây ăn quả	"	3.312,65	5.910,83		
5.2	Cây dược liệu		37,50	37,50		
-	Cây dược liệu khác (nghệ, đinh lăng, sả, sâm cau...)	Ha	37,50	37,50		
5.3	Cải tạo vườn tạp	Ha	30,0	130,0		
5.4	Chăn nuôi					
a	Tổng đàn gia súc		3.616	4.280		
-	Đàn trâu	Con	5	60	64	
-	Đàn bò	"	2.252	2.700	2.562	
-	Đàn lợn	"	975	1.100	356	
-	Dê, hươu	"	384	420		
b	Tổng đàn gia cầm	"	26.147	27.000		
c	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu		417,74	560,48	544,00	
-	Thịt hơi các loại	Tấn	280,24	560,48		
	Trong đó: Thịt lợn	"	137,50	275,00		
5.5	Lâm nghiệp					
-	Tổng diện tích trồng mới (không tính cây cao su)	Ha	-	-		
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	73,14	80,21		
-	Trồng cây phân tán	Cây	-	-		
5.6	Thủy sản					
-	Nuôi cá bằng lồng	Ha	12,00	12,00	11,00	
-	Nuôi cá ao					
-	Bể nuôi cá trên cạn					
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	228,0	456,0	394,5	
+	Sản lượng khai thác tự nhiên	"	54,7	109,5	103,3	
+	Sản lượng nuôi trồng	"	173,3	346,5	291,2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KQ thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch thực hiện đến cuối năm 2026	Số liệu UBND tỉnh giao (QĐ 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025)	Ghi chú
6	Công nghiệp					
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	Nghìn m3	-	1		
-	Nông cụ cầm tay	Nghìn sp	9,95	9,95		
-	Xây sắt gao	Tấn	229,78	598,09		
-	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Tấn	6.304	12.607		
-	Nhà máy chế biến mù cao su	Tấn	6.600	13.200		
+	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Mom Ray	Tấn	4.750	9.500		
+	Công ty CP Cao su Duy Tân	Tấn	1.850	3.700		
-	Các nhà máy thủy điện Sê San 3A, 4	Triệu Kw/h	1.143,8	1.830,0		
-	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời và hộ gia đình	Triệu Kw/h	46,0	73,6		
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	160	320		
8	Du lịch					
-	Tổng lượt khách	L/khách	2890	5100		
	+ Khách quốc tế	"				
	+ Khách nội địa	"	2890	5100		
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	9,83	17,00		
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	0	0		
10	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	10,607	58,51		
11	Chi ngân sách địa phương (Nhiệm vụ chi)	Tỷ đồng	51,967	124,80		
12	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	Duy trì so với năm 2025	Duy trì so với năm 2025		
13	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	Không đánh giá	Không đánh giá		
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân					
14	Hợp tác xã					
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	12	12		
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	137	137		
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	59	59		
15	Tổ hợp tác					
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	-	1		
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	-	10		
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI					
1	Dân số					
-	Dân số trung bình	Người	7.480	7.800	8.210	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,51	1,51		
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,50	74,50		
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	107	107		
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	14,00	14,00		
-	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	65,20	65,20		
-	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	15,10	15,00		
2	Lao động và việc làm					
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	145	500		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	chưa đánh giá	90,50		
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		46,50		
-	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	3,51	3,42		
	Số hộ nghèo	hộ	15	13	14	
	tỷ lệ hộ nghèo	%	0,71	0,62	0,7	
	số hộ cận nghèo	hộ	59	59		
	tỷ lệ cận nghèo	%	2,80	2,80		
	nghèo đa chiều	hộ	74	72		
	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều qua các năm	-	0,05	0,14		
4	Giáo dục và Đào tạo					
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	2.052	2.200		
	+ Nhà trẻ	"	554	600	600	
	+ Mẫu giáo (mầm non)	"				
	+ Tiểu học	"	853	900	900	
	+ Trung học cơ sở	"	645	700	700	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	100	100		
	+ Tiểu học	%	100	100		
	+ Trung học cơ sở	%	100	100		
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	14,00	14,00		
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	66,70	66,70		
	+ Mầm non	Trường	2	2		
	+ Tiểu học - Trung học cơ sở	Trường	2	2		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KQ thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch thực hiện đến cuối năm 2026	Số liệu UBND tỉnh giao (QĐ 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025)	Ghi chú
5	Y tế					
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	100	100		
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	55,50	55,50		
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	52,22	48,95		
-	Giường bệnh công lập (Giường lưu tại Trạm Y tế)	Giường	10	10		
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	1	1		
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100		
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100		
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	12	17,6		
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,00	11,90		
-	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	Vụ	0	0		
-	Số vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận /10.000 dân	Ca	0	0		
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	100	≥55		
-	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ thôn bản	%	0	0		
-	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	92	≥86		
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	96	95		
-	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	57	≥79		
-	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	72	71		
-	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	‰	0,00	<53		
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1.000 dân	‰	0,00	0,00		
-	Loại trừ bệnh sốt rét ở quy mô cấp xã	xã	Loại trừ	Loại trừ		
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn ván	%	48	≥92		
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	37,6	≥97		
6	Văn hoá, thể thao, thông tin					
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100	100		
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	100	100		
-	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu văn hóa	%	88,5	87		
-	Tỷ lệ hộ gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên	%	30	33,5		
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99	99		
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100	100		
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100	100		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG					
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	50	50		
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100		
3	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	không có	không có		
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100		
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	không có	không có		
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH					
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	chưa đến kỳ rà soát	>90		
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		≥75		
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		100,00		
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100		
4	Tỷ lệ xã mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	chưa đến kỳ rà soát	100		
5	Tỷ lệ khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		100		
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%		